Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5808.90.90

Mã HS	5808.90.90
Mô tả hàng hóa	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	m/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 04:00:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/58089090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8942
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8942
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8942
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8557
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8512
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8512
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8512
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8512
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8512
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8512
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	AJ!E8562
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	4	AJ!F8562
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	4	AJ!G8562

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	4	AJ!H8562
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	4	AJ!I8562
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	4	AJ!J8562
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5.5	VJ!E8563
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	5.5	VJ!F8563
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	5.5	VJ!G8563
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5.5	VJ!H8563
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	VJ!I8563
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	VJ!J8563
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8564
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8518
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8524
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8524
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8524
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8524
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8524
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8524
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8547
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8547
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8547
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8547
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8547
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8547
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8594
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8594
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8594

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8594
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8594
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8594
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8574
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8574
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8574
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8574
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8574
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8574
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D8587
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E8587
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F8587
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G8587
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H8587
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I8587
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8591
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8591
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8591
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8591
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8591
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8591
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8590
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8590
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8590
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8590
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8590

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8590
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8542
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8542
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8542
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8542
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8542
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8542
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8542
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8579
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8579
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8579
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8579
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8579
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8579
RCEP B	2022	2022	0	B!D8579
RCEP B	2023	2023	0	B!E8579
RCEP B	2024	2024	0	B!F8579
RCEP B	2025	2025	0	B!G8579
RCEP B	2026	2026	0	B!H8579
RCEP B	2027	2027	0	B!I8579
RCEP C	2022	2022	0	C!D8579
RCEP C	2023	2023	0	C!E8579
RCEP C	2024	2024	0	C!F8579
RCEP C	2025	2025	0	C!G8579
RCEP C	2026	2026	0	C!H8579
RCEP C	2027	2027	0	C!I8579

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D8578
RCEP D	2023	2023	0	D!E8578
RCEP D	2024	2024	0	D!F8578
RCEP D	2025	2025	0	D!G8578
RCEP D	2026	2026	0	D!H8578
RCEP D	2027	2027	0	D!I8578
RCEP E	2022	2022	0	E!D8582
RCEP E	2023	2023	0	E!E8582
RCEP E	2024	2024	0	E!F8582
RCEP E	2025	2025	0	E!G8582
RCEP E	2026	2026	0	E!H8582
RCEP E	2027	2027	0	E!I8582
RCEP F	2022	2022	0	F!D8579
RCEP F	2023	2023	0	F!E8579
RCEP F	2024	2024	0	F!F8579
RCEP F	2025	2025	0	F!G8579
RCEP F	2026	2026	0	F!H8579
RCEP F	2027	2027	0	F!I8579
VIFTA	2024	2024	0	VI!F7925
VIFTA	2025	2025	0	VI!G7925
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7925
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7925

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5808.90 có 2 dòng thuế; dòng 5808.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5808.90.10 Kết hợp với sợi cao su	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5808.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5808.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8942), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.